

Bản án số: **407/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: **20 tháng 6 năm 2018.**

Về việc “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Ngọc Như Chi;

2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Nguyễn Hạnh Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 742/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ph, sinh năm: 1973;

Thường trú: Số 240/L2/9 Nguyễn Văn L, Phường K, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Số 848/1F Hậu G, Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Huỳnh S, sinh năm: 1971;

Thường trú: Số 240/L2/9 Nguyễn Văn L, Phường K, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Số 848/1F Hậu Giang, Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nộp tại Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23/10/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Ph trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Huỳnh S sống chung với nhau từ năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Chúng tôi có hai con chung tên Nguyễn Huỳnh Thái Kh, sinh ngày 27/8/1998 và Nguyễn Thái Thương Tr, sinh ngày 23/7/2002; các con hiện đang ở chung với vợ chồng tôi. Do phát

sinh mâu thuẫn nên vào năm 2017 tôi có đơn yêu cầu ly hôn với anh S đã được Tòa án nhân dân Quận 6 giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, qua động viên hòa giải tôi cùng anh S suy nghĩ và hàn gắn tình cảm vợ chồng đã được Tòa án quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về hòa giải thành. Nhưng sau khi về nhà anh S vẫn không thay đổi tính nết, mà còn có những hành vi hăm dọa và bạo lực đối với tôi có lần còn hăm dọa giết tôi dẫn đến tôi rất hoang mang.

Nay tôi yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho tôi được ly hôn với anh S.

Về con chung: Hiện con tên Kh đã trưởng thành lao động được, còn lại con tên Tr đang dưới 18 tuổi tôi nhận nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung Không có. Tài sản chung thì vợ chồng chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Huỳnh S vắng mặt, tuy nhiên, trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ ông S trình bày như sau:

Tại bản tự khai lập ngày 18/L/2017 ông Nguyễn Huỳnh S khai rằng; do vợ tôi lớn tuổi không đáp ứng được đời sống chung vợ chồng. Tôi chỉ muốn hai con tôi có cha, có mẹ đầy đủ và tôi nhận thấy vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Tại các Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/01/2018 ông S khai rằng; nội dung trình bày về mâu thuẫn vợ chồng của vợ tôi là không đúng sự thật; việc tôi ăn nhậu là chỉ những lúc có đám tiệc tôi mới uống rượu, còn việc hăm dọa là do tôi phát hiện vợ tôi có tình cảm với người đàn ông khác nên tôi tức và hỏi vợ. Ngoài ra theo tôi nghĩ do vợ tôi lớn tuổi dẫn đến không hòa hợp về đời sống chung vợ chồng. Tuy nhiên, hiện do con còn nhỏ đang đi học nên tôi nhận thấy hai năm nữa khi con cái học xong ổn định về cuộc sống thì tôi mới đồng ý giải quyết ly hôn với Ph, còn hiện tại thì tôi chưa đồng ý ly hôn. Về nợ chung và tài sản chung không có. Con chung tôi không chấp nhận yêu cầu của Ph.

Tại Biên bản hòa giải ngày 26/02/2018 ông S khai rằng; tôi xác nhận về quan hệ hôn nhân, thời gian sống chung cũng như về mâu thuẫn vợ chồng giữa tôi và Ph đã được phượng trình bày là đúng và không có ý kiến gì thêm. Nay tôi vẫn giữ ý kiến là không đồng ý ly hôn với Ph. Về con chung thì con tên Kh đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, còn con tên Tr thì tôi đồng ý giao cho Ph trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chúng tôi tự thỏa thuận.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông S vắng mặt tuy nhiên, Tòa án đã thực hiện niêm yết văn bản tố tụng đúng trình tự quy định, đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vụ án vắng mặt đối với ông S.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Ph về việc ly hôn với ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Bà Trần Thị Ph khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn Huỳnh S là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; bị đơn ông Nguyễn Huỳnh S cư trú tại số 848/1F Hậu G, Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, tuy đã được Tòa án niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa tại nơi cư trú của ông S và tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường L, Quận 6, nhưng ông S vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc xét xử vắng mặt đối với ông S là phù hợp quy định tại các Điều 227, 233 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Xét yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 26 quyển số 01 ngày 24/01/2002 của Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, thì việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa bà Ph và ông S đã tuân thủ đúng các điều kiện và thủ tục theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận là hôn nhân hợp pháp.

- Về tình cảm vợ chồng:

Tại phiên tòa, bà Ph cho rằng giữa bà và ông S đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn quan hệ gia đình được nên yêu cầu ly hôn với anh S. Tuy ông S vắng mặt nhưng trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ ông S cho rằng do con còn học hành nên khoảng hai năm nữa mới chấp nhận ly hôn với bà Ph nên hiện tại không chấp nhận yêu cầu của bà Ph.

Hội đồng xét xử nhận định:

Trong bản tự khai của ông S lập ngày 18/L/2017 và Biên bản kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/01/2018 ông S trình bày do con chung tên Tr còn đang đi học nên kéo dài thời gian khoảng hai năm nữa mới chấp nhận ly hôn với bà Ph, còn hiện tại chưa đồng ý ly hôn. Tại Biên bản hòa giải do Tòa án lập ngày 26/02/2018 ông S đã xác nhận về quan hệ hôn nhân và tình cảm vợ chồng theo trình bày của bà Ph là hoàn toàn đúng sự thật và trình bày ý kiến là đối với Nguyễn Huỳnh Thái Kh đã trưởng thành lao động được nên không yêu cầu giải quyết, còn Nguyễn Thái Thương Tr còn nhỏ đang đi học nên đồng ý giao cho Ph trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa tuy ông S vắng mặt, nhưng trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, tại các bản tự khai và Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông S đã trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà Ph và ông cho rằng bà Ph có hành vi ngoại tình nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Theo quy định tại các Điều 93, 94, 95 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì những tài liệu do Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời khai của các đương sự tại phiên tòa đều được coi là chứng cứ.

Xét các lời trình bày của ông S trong các bản tự khai cũng như các biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy, ý kiến của ông S tuy không đưa ra lời trình bày cụ thể, nhưng về ý chí đã biểu hiện có sự mong muốn được ly hôn với bà Ph. Mặt khác, tại phiên tòa ông S vắng mặt không có lý do chính đáng là tự bỏ nghĩa vụ chứng minh.

Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, nếu từ bỏ thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh được đối với yêu cầu của nguyên đơn. Trên cơ sở lời trình bày và yêu cầu của bà Ph trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Trên cơ sở lời trình bày ý kiến của ông S tại các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; đối chiếu với các quy định của pháp luật Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Ph là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận cho bà Ph được ly hôn đối với ông S.

- *Về con chung:*

Tong Giấy khai sinh số 47quyển số 01 ngày 26/3/2002 và số 209 quyển số 02 ngày 26/9/2002 và lời xác nhận của bà Ph, ông S đã có căn cứ xác định giữa bà Ph và ông S có hai con chung tên Nguyễn Huỳnh Thái Kh, sinh ngày 27/8/1998 và Nguyễn Thái Thương Tr, sinh ngày 23/7/2002.

Đối với Nguyễn Huỳnh Thái Kh bà Ph và ông S cho rằng đã trưởng thành lao động được nên không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm nuôi con và cấp dưỡng nuôi con và Kh muốn ở với ai tùy ý. Đối với Nguyễn Thái Thương Tr đang dưới 18 tuổi, bà Ph yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận. Trong bản tự khai ngày 02/3/2018 trẻ Nguyễn Thái Thương Tr cho rằng nếu cha, mẹ ly hôn thì trẻ Tr ở với ai cũng được. Tại Biên bản hoà giải ngày 26/02/2018 ông S đồng ý giao con Nguyễn Thái Thương Tr cho bà Ph trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét thấy, việc bà Ph và ông S đã thực sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về trách nhiệm nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, trẻ Tr có nguyện vọng muốn ở với ai cũng được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Ph về việc giao trẻ Nguyễn Thái Thương Tr cho bà Ph trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con các bên tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Xét tài sản chung và nợ chung:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Ph và ông S cùng xác nhận nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với tài sản chung, bà Ph trình bày có nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Ông S cho rằng tài sản chung của vợ chồng không có và không yêu cầu giải quyết. Do trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ ông S và bà Ph không có yêu cầu về tài sản chung, tại phiên tòa ông S vắng mặt nên không xác định được yêu cầu cụ thể nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trong trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật mà các bên có tranh chấp về tài sản chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

- Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu về tố tụng Thẩm Phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng trình tự luật định. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ph là được ly hôn với ông S.

Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

- *Về án phí:*

Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội kèm theo danh mục về án phí, lệ phí Tòa án, thì trong mọi trường hợp người khởi kiện yêu cầu ly hôn dù được chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu thì họ đều phải chịu án phí dân sự thẩm. Do vậy, bà Ph phải có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng pháp luật:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 91, 93, 94, 95, 147, 227, 233, 235, 264, 266, 267, 273, 280, 483 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành kèm theo danh mục về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ph;

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Cho bà Trần Thị Ph và ông Nguyễn Huỳnh S ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 26 quyển số 01 ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An cấp không còn giá trị pháp lý).

- *Về trách nhiệm nuôi con và cấp dưỡng nuôi con:*

Bà Trần Thị Ph và ông Nguyễn Huỳnh S có hai con chung tên Nguyễn Huỳnh Thái Kh, sinh ngày 27 tháng 8 năm 1998 và Nguyễn Thái Thương Tr, sinh ngày 23/7/2002. Đối với Nguyễn Huỳnh Thái Kh đã trưởng thành lao động được nên muốn ở với bà Ph hay ông S tùy ý; giao trẻ Nguyễn Thái Thương Tr cho bà Ph trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và lao động được.

Việc cấp dưỡng nuôi con bà Ph và ông S tự thỏa thuận không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Bà Ph phải có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để ông S thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cản quyền này.

- *Về tài sản chung và nợ chung:*

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Ph và ông S khai báo không có nợ chung. Về tài sản chung do không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trong trường hợp, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật mà các bên có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

2. Án phí:

Bà Trần Thị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0028291 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Hướng dẫn thi hành án:

Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 và 26 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị Ph có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Huỳnh S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 6;
- THADS Quận 6;
- UBND thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: VP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Văn Hùng